

Bản án số: 05/2023/DS-PT

Ngày: 26-9-2023

“V/v chia tài sản chung sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Vân;

Các Thẩm phán: Ông Lâm Anh Luyện;

Ông Nguyễn Mạnh Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thiều Thị Minh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà Vương Thị Chiêm - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2023/TLPT-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2023 về việc *“Chia tài sản chung sau khi ly hôn”*.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 13/2023/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện VX, tỉnh Hà Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 22/2023/QĐ-PT ngày 05 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Ngô Phúc T, sinh năm: 1966. Có mặt

2. *Bị đơn:* Chị Trần Thị V, sinh năm 1976. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện VX, tỉnh Hà Giang

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Tống Duy K. Địa chỉ: Tổ 13, thị trấn V, huyện VX, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt (không triệu tập).

- Bà Trần Thị T1. Địa chỉ: Thôn HT, xã Đ, huyện VX, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt (không triệu tập).

- Chi nhánh Ngân Hàng A huyện VX, tỉnh Hà Giang; Người đại diện: Ông Nguyễn Khánh N; Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Ngân Hàng A huyện VX, tỉnh Hà Giang; Có văn bản từ chối tham gia tố tụng.

- Ông Vũ Văn N1. Địa chỉ: Thôn TS, xã TrT, huyện VX, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt (không triệu tập).

- Ông Lê Văn T2. Địa chỉ: Thôn TS, xã TrT, huyện VX, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt (không triệu tập).

- Ông Nguyễn Quang V1. Địa chỉ: Thôn TV2, xã TD, huyện LG, tỉnh Bắc Giang. Vắng mặt (không triệu tập).

- Bà Đặng Thị D. Địa chỉ: Thôn BV, xã Đ, huyện VX, tỉnh Hà Giang; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Nguyễn Đức H. Địa chỉ: GARA ô tô CM, xã PT, thành phố HG, tỉnh Hà Giang; Có đơn xin xét xử vắng mặt

- Ông Ngô Trần C. Địa chỉ: Số nhà 45, tổ 09, phường MK, thành phố HG, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt (không triệu tập).

- Ông Trần Hữu H1. Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện VX, tỉnh Hà Giang. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Phạm Văn T3, sinh năm 1972. Địa chỉ: Khu 15, xã Bằng Luân, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt (không triệu tập).

Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Ngô Phúc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Ngô Phúc T trình bày: Anh T và chị Trần Thị V tự nguyện về chung sống với nhau có đăng ký kết hôn vào ngày 11/6/1995 tại UBND xã P1, thị xã P2, tỉnh Phú Thọ. Trong thời kỳ hôn nhân anh chị có 02 con chung là Ngô Hải Y, sinh ngày 04/04/2002 và Ngô Quốc B, sinh ngày 27/9/2009. Do cuộc sống không hoà hợp nên ngày 21/4/2020 anh T và chị V được Tòa án nhân dân huyện VX giải quyết cho ly hôn, giao 02 con cho chị V được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục các con cho đến khi đủ 18 tuổi. Về phần tài sản, công nợ chung: Anh T, chị V tự thỏa thuận nên Tòa án không giải quyết trong cùng vụ án.

Sau khi ly hôn anh T và chị V tự phân chia tài sản và công nợ chung nhưng không thành. Vì vậy, anh T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

1. Về tài sản chung gồm có:

- 01 Diện tích đất 100m² đã được Chủ tịch UBND huyện VX cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số 00012/QSDĐ/1460/QĐ-UB ngày 11/11/2003; tại tờ bản đồ số 01; thửa đất số: 51; mục đích sử dụng: Đất ở nông thôn; Thời gian sử dụng: Lâu dài. Mang tên chủ hộ là Trần Thị V, địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện VX, tỉnh Hà Giang. Trị giá khoảng 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng). Quá trình giải quyết vụ án anh T thay đổi lại trị giá diện tích đất là 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng).

- Tài sản trên đất là 01 nhà ở xây cấp IV, gác xép làm bằng gỗ thường, trên lợp tôn có diện tích 200m² - Xây dựng năm 2014. Trị giá khoảng 500.000.000đ (Năm trăm nghìn đồng).

- 01 xe ô tô tải loại nhỏ nhãn hiệu X; biển kiểm soát số: 23C – 00850 mang tên Ngô Phúc T mua năm 2013. Trị giá khoảng 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng).

- Đối với diện tích đất 100m² đã được Chủ tịch UBND huyện VX cấp GCNQSDĐ số 0114/QSDĐ/561/QĐ-UB ngày 24/6/2005; tờ bản đồ số 50; thửa đất số: “00”; mục đích sử dụng: Đất ở nông thôn; Thời gian sử dụng: Lâu dài. Mang tên người sử dụng là Phạm Văn T3, địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện VX, tỉnh Hà Giang. Khi làm nhà anh T và chị V có thỏa thuận để giao dịch chuyển quyền sử dụng đất nên ông T3 đã nhất trí cho anh T và chị V làm nhà trên đất của ông T3 nhưng trong thời gian tiếp tục thực hiện giao dịch chuyển quyền sử dụng đất thì anh T ly hôn với chị V nên việc giao dịch chuyển quyền sử dụng đất giữa anh T, chị V và ông T3 không thành nên không phải là tài sản chung, vì vậy anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Việc phân chia sản chung: Anh T yêu cầu đối với tài sản chung là nhà và đất không chia bằng hiện vật mà phải bán xong lấy tiền và chia đôi cho anh T, chị V mỗi người 1/2. Còn chiếc xe ô tô giao cho anh T tiếp tục được quyền sử dụng, anh T sẽ có trách nhiệm trả tiền cho chị V theo trị giá tài sản đã phân chia.

2. Về công nợ chung:

- Nợ ông Tống Duy K, Địa chỉ: tổ 13, thị trấn V, huyện VX, tỉnh Hà Giang. Số tiền là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) với lãi xuất là 1%/ tháng. Từ khi ly hôn đến nay vì điều kiện khó khăn không trả được lãi. Không nhớ thời điểm vay.

- Nợ bà Trần Thị T1, Địa chỉ : Thôn TĐ, xã Đ, huyện VX, tỉnh Hà Giang. Số tiền là 200.000.000 (Hai trăm triệu đồng) với lãi xuất là 1%/ tháng. Từ khi ly hôn đến nay vì điều kiện khó khăn không trả được lãi. Không nhớ thời điểm vay.

- Nợ Chi nhánh Ngân Hàng A huyện VX, Số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), Từ khi ly hôn đến nay không trả được lãi.

- Nợ ông Vũ Văn N1, địa chỉ: HTX TS, xã TrT, huyện VX, tỉnh Hà Giang. Số tiền là: 35.800.000đ (Ba mươi lăm triệu tám trăm nghìn đồng) với lãi xuất là 1%/ tháng. Từ khi ly hôn đến nay không trả được lãi và không nhớ thời điểm vay.

- Nợ ông Lê Văn T2, địa chỉ: HTX TS, xã TrT, huyện VX, tỉnh Hà Giang. Số tiền là: 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) không phải trả lãi.

- Nợ ông Nguyễn Quang V1, địa chỉ : Thôn TV2, xã TD, huyện LG, tỉnh Bắc Giang. Số tiền là: 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) không phải trả lãi.

- Nợ chị Đặng Thị D, địa chỉ: thôn BV, xã Đ, huyện VX, tỉnh Hà Giang. Số tiền là : 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) không phải trả lãi.

- Nợ ông Nguyễn Đức H, địa chỉ: GARA ô tô CM, xã PT, TP.HG, tỉnh Hà Giang số tiền là : 83.200.000đ (Tám mươi ba triệu, hai trăm ngàn đồng) không phải trả lãi

- Nợ ông Ngô Trần C, địa chỉ: Số nhà 45, tổ 9, phường MK, thành phố HG, tỉnh Hà Giang. Số tiền là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng chẵn). Với lãi xuất là 6,8%/năm, thời hạn vay là 12 tháng, kể từ ngày 23/10/2019. Từ khi ly hôn đến nay vì điều kiện khó khăn nên chưa trả được cả tiền gốc và lãi.

Tổng cộng công nợ chung của chị V và anh T chưa tính lãi xuất của các khoản tiền vay là 1.179.000.000đ.

Đối với công nợ chung: Toàn bộ số tiền vay trong thời kỳ hôn nhân như anh T đã trình bày là để phục vụ nhu cầu thiết yếu và phát triển gia đình chung nên anh T yêu cầu Tòa án chia đôi mỗi người phải có trách nhiệm trả ½ tiền công nợ chung và khoản tiền lãi đối với công nợ chung. Vì kể từ khi ly hôn đến nay chưa trả lãi đối với toàn bộ các khoản tiền vay.

- Về chi phí lệ phí, án phí: Do anh T là người khởi kiện nên đã tạm ứng tiền án phí và chi phí lệ phí tiền xem xét thẩm định và định giá tài sản anh T tự nguyện Chịu, về án phí đề nghị Tòa án buộc các bên phải chịu đối với trị giá tài sản được hưởng.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Trần Thị V trình bày: Về quan hệ hôn nhân, con chung, thời điểm ly hôn và các vấn đề giải quyết khi ly hôn chị xác nhận đúng như anh T trình bày. Sau khi ly hôn chị V và anh T có tiến hành phân chia tài sản chung nhiều lần nhưng không thành. Vì vậy, anh T khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản sau ly hôn, chị V nhất trí. Về giá trị tài sản chung gồm nhà và đất, chị V xác định trị giá đất khoảng 800.000.000đ, nhà trên đất trị giá khoảng 300.000.000đ. Về công nợ, chị xác định khoản vay có chữ ký của chị gồm:

- Nợ vợ chồng ông Tống Duy K, số tiền và lãi suất vay như anh T trình bày. Do khó khăn nên ông K không yêu cầu tính lãi.

- Nợ bà Trần Thị T1, số tiền và lãi suất vay như anh T trình bày. Từ khi ly hôn đến nay chị V là người trả tiền lãi cho chị T1 theo phương thức trả hàng tháng (mỗi tháng là 2.000.000đ).

- Nợ Chi nhánh Ngân Hàng A huyện VX, Số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Mức lãi xuất là 0,5%/tháng. Từ khi ly hôn đến nay chị tự trả lãi theo phương thức là 250.000đ/tháng.

- Chi nhánh Ngân hàng B huyện VX 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Mức lãi xuất là 0,9%/năm. Kể từ khi ly hôn chị V phải trả tiền đối với khoản tiền vay vì anh T là người đứng tên vay trong hợp đồng và chị V là người thừa kế. Do thời hạn vay quy định trong hợp đồng đã hết anh T không có tiền trả nên chị V là người có trách nhiệm trả. Vì điều kiện khó khăn nên chị V đã phải đứng ra vay 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) của anh trai là Trần Hữu H1. Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện VX để trả cho Ngân hàng, thời điểm trả tiền cho ngân hàng và tài liệu để chứng minh đối với khoản tiền vay chị V đã nộp cho Tòa án.

- Nợ vợ chồng anh Ngô Trần C số tiền là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng chẵn), mức lãi xuất là 6,8%/năm, thời điểm vay là ngày 23/10/2019, khi vay chị V và anh T thỏa thuận sử dụng vào việc trả nợ Ngân hàng. Sau khi anh T nộp đơn ly hôn chị V có vào ngân hàng hỏi thì được biết số tiền đó chưa được trả vào Ngân hàng. Trong thời gian Tòa án xem xét đơn thì anh T rút đơn xin ly hôn để vợ chồng có thời gian cải thiện tình cảm, chị V và anh T phải bán diện tích đất ngay sát nhà để trả nợ ngân hàng do thời gian nợ quá hạn số tiền lên tới 800.000.000đ nhưng số tiền bán đất chỉ được 700.000.000đ, còn nợ lại 100.000.000 đồng chưa trả được. Đến ngày 27/01/2021 chị V phải đứng ra trả nợ số tiền ở Ngân hàng B thì số nợ đã lên tới 186.212.000đ nên chị V phải vay 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) của anh trai

chị là Trần Hữu H1 để trả nợ hết khoản tiền vay của ngân hàng. Vì vậy, số tiền 500.000.000đ chị V và anh T cùng đứng tên vay của vợ chồng anh C nhưng anh T là người cầm tiền và sử dụng sai mục đích đã thống nhất nên chị V không có trách nhiệm phải trả tiền cho anh C.

Phản công nợ không có chữ ký của chị V, anh T phải có trách nhiệm tự thanh toán gồm:

- Nợ ông Vũ Văn N1 30.000.000 (Ba mươi triệu đồng)
- Nợ ông Lê Văn T2 20.000.000 (Hai mươi triệu đồng)
- Nợ chị Đặng Thị D 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).
- Nợ ông Nguyễn Quang V1 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).
- Nợ ông Nguyễn Đức H 13.200.000đ (Mười ba triệu hai trăm ngàn đồng).

Các khoản nợ do anh T tự đứng tên viết giấy vay tiền thì chị V không có trách nhiệm phải trả. Còn lại những công nợ có chữ ký của chị V và anh T đề nghị Tòa án chia đôi mỗi người có trách nhiệm trả 1/2. Đối với khoản tiền vay của vợ chồng anh Ngô Trần C do anh T, chị V cùng ký giấy vay tiền nhưng anh T đã cầm tiền và sử dụng sai mục đích chung nên anh T phải tự có trách nhiệm trả.

Đối với tài sản chung gồm nhà, đất và xe ô tô: Chị V và anh T đều nhất trí với kết quả định giá tài sản do Tòa án tiến hành, theo đó trị giá đất là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), trị giá ngôi nhà trên đất là 699.400.000 (Sáu trăm chín mươi chín triệu bốn trăm nghìn đồng). Chị V có quan điểm do chị là người trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con nên chị có nhu cầu được quyền trực tiếp sở hữu nhà và đất v, đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung và xem xét nhu cầu thực tế cho chị V được sử dụng nhà và đất, chị V sẽ có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản cho anh T.

- Đối với chiếc xe ô tô, anh chị nhất trí giá trị là 170.000.000đ. Từ khi ly hôn đến nay anh T là người trực tiếp sử dụng nên đề nghị Tòa án giao cho anh T tiếp tục quyền sử dụng và có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản cho chị V.

Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như sau:

- Ông Phạm Văn T3 trình bày: Đối với diện tích đất 100m² đã được Chủ tịch UBND huyện VX cấp GCNQSDĐ số 0114/QSDĐ/561/QĐ-UB ngày 24/6/2005; tờ bản đồ số 50; thửa đất số: “00”; mục đích sử dụng: Đất ở nông thôn; Thời gian sử dụng: Lâu dài. Mang tên người sử dụng là Phạm Văn T3, địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện VX, tỉnh Hà Giang, do ông T3 là em trai của chị dâu anh T nên trong thời gian anh T, chị V còn đang chung sống hạnh phúc có nhu cầu xây nhà để ở và kinh doanh nên anh T đã làm nhà trên diện tích đất của ông T3. Từ khi làm nhà đến nay anh T và chị V cũng chưa thỏa thuận để giải quyết diện tích đất nêu trên với ông T3, đồng thời hiện nay anh T vẫn đang giữ bản chính GCNQSDĐ của ông T3. Tài sản này của ông T3 không liên quan gì tới việc chia tài sản chung của vợ chồng ông T, đề nghị Tòa án nếu phân chia tài sản chung của chị V và anh T thì tách riêng diện tích đất của ông T3 để thỏa thuận sau, nếu sau này không tự thỏa thuận được thì sẽ khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác.

- Ông *Tổng Duy K* trình bày: Nhất trí ý kiến của anh T và chị V về số tiền vay và lãi suất. Từ khi ly hôn đến nay chưa trả được lãi, vì điều kiện của chị V, anh T còn khó khăn nên ông K không yêu cầu tính lãi. Vì ông K là anh rể của chị V nên đề nghị Tòa án giao cho chị V có trách nhiệm trả tiền cho ông K.

- Chị *Trần Thị T1* trình bày: Nhất trí ý kiến của anh T và chị V về số tiền vay và lãi suất. Từ khi ly hôn tháng 4/2020 đến nay anh T và chị V chưa trả tiền lãi của khoản tiền vay cho chị T1. Chị T1 yêu cầu anh T và chị V phải có trách nhiệm trả cho chị số tiền gốc là 200.000.000đ và tiền lãi tạm tính từ 01/4/2020 đến ngày 22/6/2023 là $38 \text{ tháng} \times 2.000.000\text{đ/tháng} = 76.000.000\text{đ}$. Do chị T1 là chị gái của chị V nên đề nghị Tòa án giao cho chị V có trách nhiệm trả tiền gốc và tiền lãi của khoản tiền vay cho chị T1.

- Đại diện Chi nhánh Ngân Hàng A huyện VX trình bày: Nhất trí ý kiến của anh T và chị V về số tiền vay và lãi suất. Từ khi ly hôn đến nay chị V vẫn trả lãi theo phương thức là 250.000đ/tháng, hạn trả vào ngày 22/4/2023, sau khi rà soát và đơn đốc các hộ vay đã đến hạn trả nợ, ngày 22/3/2023 chị Trần Thị V là người đại diện vay vốn của chi nhánh Ngân Hàng A V đã thực hiện trả nợ và tất toán món vay còn tồn tại trong thời kỳ hôn nhân với anh Ngô Phúc T số tiền là 50.000.000đ và toàn bộ tiền lãi của khoản tiền vay, nên chi nhánh Ngân Hàng A V đề nghị Tòa án giải quyết công nợ chung của chị V và anh T theo quy định của pháp luật, đồng thời cũng không xác định người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Chi nhánh Ngân Hàng A huyện VX nữa. Toàn bộ tài liệu chứng cứ Ngân hàng đã nộp đầy đủ cho Tòa án.

- Anh *Ngô Trần C* trình bày: Nhất trí ý kiến của anh T và chị V về số tiền vay, lãi suất, thời hạn vay. Khi vay anh T, chị V có nói với anh C mục đích vay là để làm ăn. Tính từ ngày vay tiền đến nay đã rất nhiều lần anh C yêu cầu anh T, chị V trả tiền nhưng anh T và chị V không trả cả tiền gốc và tiền lãi cho anh C. Anh C đề nghị Tòa án buộc anh T và chị V phải trả toàn bộ tiền gốc và tiền lãi của khoản tiền vay kể từ ngày 23/10/2019 là 154.000.000đ, tổng cộng là 654.000.000đ.

- Anh *Vũ Văn N1* trình bày: Trong thời gian từ năm 2013 anh T đã mua trâu của anh N1 về thịt để bán, đến năm 2019 anh T ly hôn với chị V nên không mua trâu của anh N1 nữa, ngày 06/12/2019 cộng sổ nợ anh T còn nợ của anh N1 30.000.000đ tiền mua trâu đến nay vẫn chưa trả, đề nghị Tòa án buộc anh T và chị V phải có trách nhiệm trả lại cho anh N1 số tiền nợ là: 30.000.000 (Ba mươi triệu đồng). Không tính lãi của khoản tiền nợ.

- Anh *Lê Văn T2* trình bày: Năm 2015 anh T đã mua trâu của anh T2 về thịt để phục vụ nhà hàng, đến năm 2019 anh T ly hôn với chị V nên không mua trâu của anh T2 nữa, ngày 20/6/2019 cộng sổ nợ anh T còn nợ của anh T2 20.000.000đ tiền mua trâu đến nay vẫn chưa trả, nên đề nghị Tòa án buộc anh T và chị V phải có trách nhiệm trả lại cho anh T2 số tiền nợ là: 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Không tính lãi của khoản tiền nợ.

- Chị *Đặng Thị D* trình bày: Chị D là con nuôi của anh T và chị V nên sau khi làm nhà xong, ngày 26/3/2016 anh chị Thắng Vân có vay của chị D 82.000.000đ không lãi. Sau khi ly hôn, anh T chị V chưa trả hết tiền cho chị, hiện còn nợ 20.000.000đ. Chị D đề nghị Tòa án buộc anh T và chị V trả lại chị số tiền vay 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Không tính lãi của khoản tiền vay.

- Anh Nguyễn Quang V1 trình bày: Do anh T có mối quan hệ thân thiết với anh V1 nên năm 2015 sau khi làm nhà xong không có tiền làm ăn, anh T hỏi vay của anh V1 số tiền 50.000.000đ, việc anh V1 cho anh T vay tiền chị V đã cùng anh T nhận tiền tại nhà anh V1, kể từ đó đến nay anh T chưa trả nợ cho anh V1. Anh V1 đề nghị anh T và chị V phải có trách nhiệm trả lại anh V1 số tiền vay là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) không phải tính lãi.

- Anh Nguyễn Đức H trình bày: Năm 2019 anh T sửa xe ô tô biển kiểm soát 23C.00850 tại Gara ô tô TH do anh H là chủ. Tổng số tiền sửa xe còn nợ là: 83.200.000 (Tám mươi ba triệu, hai trăm ngàn đồng), đã thanh toán 70.000.000đ, còn nợ lại 13.200.000đ. Do xe ô tô là tài sản chung vợ chồng nên anh H đề nghị anh T, chị V phải trả cho anh H toàn bộ số tiền còn nợ do sửa xe là 13.200.000đ cho anh.

- Anh Trần Hữu H1 trình bày: Anh H1 là anh trai của chị V, sau khi ly hôn điều kiện kinh tế của chị V và anh T gặp rất nhiều khó khăn, vì vậy ngày 26/01/2021 vợ chồng anh H1 đã cho chị V vay 200.000.000đ với mức lãi xuất là 0,9%/năm để tất toán toàn bộ khoản tiền vay của ngân hàng B huyện VX vào ngày 27/01/2021. Trên giấy vay tiền không thể hiện mức lãi xuất. Tuy anh T không đứng tên trên giấy vay tiền nhưng việc chị V vay tiền là để trả khoản vay Ngân hàng trong thời kỳ hôn nhân của chị V và anh T, vì vậy anh T phải có trách nhiệm cùng chị V trả nợ 200.000.000đ và tiền lãi của khoản tiền vay theo mức là 0,9%/năm, thời hạn tính lãi xuất kể từ ngày 26/01/2021 đến khi chị V và anh T trả nợ xong khoản tiền gốc cho vợ chồng anh H1. Do khoản tiền 200.000.000đ cho chị V vay là tài sản chung của vợ chồng nên anh H1 ủy quyền cho vợ là chị Trần Thị P tham gia tố tụng để giải quyết những vấn đề liên quan tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án số 13/2023/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện VX, tỉnh Hà Giang quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Ngô Phúc T về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

- Tổng trị giá tài sản chung của anh Ngô Phúc T và chị Trần Thị V trong thời kỳ hôn nhân là 1.869.400.000 (*Một tỷ tám trăm sáu mươi chín triệu bốn trăm nghìn đồng*).

- Anh T được hưởng 934.700.000đ (*Chín trăm ba mươi bốn triệu bảy trăm nghìn đồng*).

- Chị V được hưởng 934.700.000đ (*Chín trăm ba mươi bốn triệu bảy trăm nghìn đồng*).

1.1. Giao cho chị V được toàn quyền sử dụng và định đoạt diện tích đất 100m² đã được Chủ tịch UBND huyện VX cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00012 QSĐĐ/1460/QĐ-UB ngày 11/11/2003; tại tờ bản đồ số 01; thửa đất số: 51; mục đích sử dụng: Đất ở nông thôn; Thời gian sử dụng: Lâu dài. Mang tên chủ hộ là Trần Thị V, địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện VX, tỉnh Hà Giang (*thực trạng vị trí từ cận, ranh giới của diện tích đất có sơ đồ do Tòa án nhân dân huyện VX xem xét, thẩm định ngày 12/4/2023 kèm theo*) và định đoạt toàn bộ tài sản, công trình xây dựng vật kiến trúc trên đất là 01 nhà ở xây cấp IV, gác xép làm bằng gỗ thường, trên

lợp tôn có diện tích 200m² - Xây dựng năm 2014; Tổng trị giá là 1.699.400.000đ (Một tỷ sáu trăm chín mươi chín triệu bốn trăm nghìn đồng)

1.2. Giao cho anh T có quyền sử dụng và định đoạt chiếc xe ô tô biển kiểm soát số: 23C – 00850 mang tên Ngô Phúc T. Trị giá 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng).

1.3. Chị Trần Thị V phải trả cho anh Ngô Phúc T tiền chênh lệch giá trị tài sản chung là **764.700.000đ** (Bảy trăm sáu mươi bốn triệu bảy trăm nghìn đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, anh T có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị V không trả đủ số tiền chênh lệch chia tài sản trên cho anh T thì hàng tháng chị V còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả nợ theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Sau khi chị V đã trả đủ số tiền chênh lệch cho anh T đối với trị giá tài sản chung đã được phân chia, thì chị V có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký kê khai lại quyền sử dụng đất do chị V được giao quyền sở hữu cá nhân đối với tài sản chung đã được phân chia.

2. Giao cho anh T phải có trách nhiệm trả các khoản tiền vay, cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, như sau:

- Vợ chồng anh Ngô Trần C và chị Lò Thị T4, Địa chỉ: Số nhà 45, tổ 9, phường MK, thành phố HG, tỉnh Hà Giang. Số tiền là: 625.400.000đ (Sáu trăm hai mươi lăm triệu bốn trăm nghìn đồng).

- Ông Vũ Văn N1, Địa chỉ: HTX TS, xã TrT, huyện VX, tỉnh Hà Giang. Số tiền là: 30.000.000 (Ba mươi triệu đồng).

- Ông Lê Văn T2, địa chỉ: HTX TS, xã TrT, huyện VX, tỉnh Hà Giang. Số tiền là : 20.000.000 (Hai mươi triệu đồng)

- Chị Đặng Thị D, địa chỉ: thôn BV, xã Đ, huyện VX, tỉnh Hà Giang. Số tiền là : 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

- Ông Nguyễn Quang V1, địa chỉ: Thôn TV2, xã TD, huyện LG, tỉnh Bắc Giang. Số tiền là : 50.000.000 (Năm mươi triệu đồng). Không phải trả lãi.

- Anh Nguyễn Đức H, địa chỉ: GARA ô tô TH CM, xã PT, tỉnh Hà Giang số tiền là: 13.200.000đ (Mười ba triệu hai trăm ngàn đồng).

- Trả cho chị Trần Thị T1, Địa chỉ : Thôn TĐ, xã Đ, huyện VX, tỉnh Hà Giang. Số tiền là 8.345.000đ (Tám triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) .

3. Giao cho chị V phải có trách nhiệm trả các khoản tiền vay cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, như sau:

- Vợ chồng ông Tống Duy K và bà Trần Thị Q, Địa chỉ: tổ 13, thị trấn V, huyện VX, tỉnh Hà Giang. Số tiền là 200.000 000 (Hai trăm triệu đồng).

- Chị Trần Thị T1, Địa chỉ : Thôn TĐ, xã Đ, huyện VX, tỉnh Hà Giang. Số tiền là 255.655.000đ (Hai trăm năm mươi lăm triệu sáu trăm năm mươi lăm nghìn đồng)

- Chi nhánh Ngân Hàng A huyện VX, Số tiền là 70.060.000đ (Bảy mươi triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng). Chị V đã tự nguyện thanh toán xong vào ngày

22/3/2023 (có xác nhận của Ngân Hàng A chi nhánh huyện VX gửi Tòa án lưu hồ sơ).

- Vợ chồng ông Trần Hữu H1 và bà Trần Thị P. Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện VX. Số tiền là 241.230.000đ (Hai trăm bốn mươi một triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án nhưng không có kháng cáo, kháng nghị.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/7/2023, nguyên đơn ông Ngô Phúc T có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 13/2023/HNGĐ-ST ngày 22/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện VX, tỉnh Hà Giang về phần xác định nghĩa vụ trả nợ đối với các khoản vay của chị Đặng Thị D, ông Nguyễn Đức H, ông Trần Hữu H1 và giải quyết về nhà và đất là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà V trong thời kỳ hôn nhân vì nhà nằm trên đất của người khác nên yêu cầu Tòa án xử cho vợ chồng ông T, bà V bán tài sản để giải quyết triệt để vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn ông Ngô Phúc T giữ nguyên nội dung kháng cáo, bị đơn không nhất trí với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn về việc xác định công nợ. Sửa một phần Bản án số 13/2023/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện VX, tỉnh Hà Giang, xác định lại tổng số nợ chung của anh T và chị V là 1.458.744.000 đồng. Trong đó đề nghị anh T và chị V mỗi người có trách nhiệm trả ½ công nợ cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của anh T về việc đề nghị bán tài sản nhà và đất là tài sản chung của anh T, chị V.

Về án phí: Ông T không phải chịu án phí phúc thẩm. Các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Ngô Phúc T trong thời hạn luật định. Vì vậy, kháng cáo của ông T được HĐXX phúc thẩm xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Ngô Phúc T đối với công nợ chung. Xét thấy:

[3] Đối với khoản nợ của chị Đặng Thị D. Theo Giấy biên nhận ngày 25/3/2016 thể hiện chị D có cho anh chị Thắng Vân vay 82.000.000 đồng để làm ăn không tính lãi và thời hạn trả nợ. Tuy nhiên tại giấy vay tiền chỉ có chữ ký của anh T, không có chữ ký của chị V, chị V cũng không thừa nhận khoản vay của chị D. Anh T cho rằng

dùng số tiền vay này để mua giàn Karaoke phục vụ việc làm nhà hàng của gia đình nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh. Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự không xuất trình được chứng cứ về việc đã thanh toán được bao nhiêu tiền, và thời điểm thanh toán, chỉ xác nhận được hiện nay khoản nợ còn lại là 20.000.000 đồng. Do đó việc anh T cho rằng khoản vay chị D để làm ăn, khi ly hôn còn nợ chị D 40.000.000 đồng, sau khi ly hôn anh T đã tự trả chị D 20.000.000đ, số tiền nợ còn lại 20.000.000 đồng chị V phải có trách nhiệm thanh toán là không có căn cứ. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền còn nợ chị D 20.000.000 đồng là nợ chung của ông T và bà V là không có căn cứ.

[4] Đối với khoản nợ của ông Nguyễn Đức H: Các tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện trong thời kỳ hôn nhân, xe ô tô X BKS 23C.00850 là tài sản chung vợ chồng anh chị Thắng Vân – phương tiện phục vụ sinh hoạt, kinh doanh của gia đình được anh T mang đi sửa chữa tại cửa hàng của anh H có bảng giá chi tiết kèm theo, số tiền sửa là 83.200.000 đồng. Anh T cho rằng khoản tiền này khi ly hôn vẫn chưa thanh toán cho anh H, sau ly hôn anh T đã tự trả cho anh H 70.000.000 đồng, còn nợ lại 13.200.000 đồng. Tại Biên bản làm việc với ông Nguyễn Đức H về số ông T xác định còn nợ tiền sửa xe, ông H xác nhận tháng 6/2019 ông T có mang ô tô X Potter BKS 23C.00850 đến gara ô tô của ông H để sửa xe, thời gian sửa xe trong khoảng 10 ngày, ngày 01/7/2019 ông H đã giao xe cho ông T. Tổng chi phí sửa chữa là 83.200.000 đồng, vào ngày nhận xe ông T đã trả cho ông H số tiền 50.000.000 đồng và hẹn 01 tháng sau sẽ trả số tiền còn lại, đến ngày 21/8/2019 ông H đã trả thêm được 20.000.000 đồng. Tổng số tiền ông T đã trả cho ông H là 70.000.000 đồng, hiện nay vợ chồng ông T và bà V còn nợ ông H số tiền 13.200.000 đồng (ông H cung cấp bản kê chi tiết kèm theo). Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định khoản tiền còn nợ 13.200.000 đồng là nợ chung của ông T, bà V là có căn cứ.

[5] Đối với khoản nợ của ông Trần Hữu H1, xét thấy: Giấy vay tiền ngày 26/01/2021 thể hiện bên vay là bà Trần Thị V và bên cho vay là vợ chồng anh Trần Hữu H1, bà Trần Thị P (bút lục số 211) với số tiền 200.000.000 đồng, mục đích vay tiền là để trả nợ ngân hàng B chi nhánh phòng giao dịch huyện VX. Đồng thời chị V cũng giao nộp cho Tòa án 05 “Giấy nộp tiền” (Bản gốc) của NHCT đề ngày 27/01/2021 với tổng số tiền nộp là 54.098.896 đồng + 45.200.102 đồng + 22.353.365 đồng + 8.562.732 đồng + 55.999.229 đồng = 186.214.323 đồng với cùng nội dung là thu nợ. Tuy nhiên đây là khoản vay phát sinh sau khi anh T và chị V ly hôn. Khoản vay này chị V tự tên đứng vay tiền, anh T không được biết và không thừa nhận khoản vay này, ngoài ra không có tài liệu nào khác chứng minh khoản vay này là công nợ chung của anh T, chị V trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định khoản nợ đối với vợ chồng ông Trần Hữu H1 là khoản nợ chung và xác định anh T, chị V cùng có trách nhiệm trả nợ là không có căn cứ.

[6] Đối với khoản vay của ngân hàng B: Tại công văn số 233/CV-CNHAG-TH ngày 13/9/2023 của ngân hàng TMCP B Việt Nam (gọi tắt là NHCT) chi nhánh Hà Giang cung cấp: Ngày 28/3/2019, anh T và NHCT V đã ký Hợp đồng cho vay hạn mức số 42/2019-HĐCVHM/NHCT195, hạn mức cho vay là 800.000.000 đồng, thời gian cho vay tối đa không quá 06 tháng/giấy nhận nợ, lãi suất cho vay là 6,5%/năm, người đứng tên trên hợp đồng vay là anh T. Số lần giải ngân là 09 lần từ ngày 02/4/2019 đến ngày 04/02/2020. Dư nợ tại thời điểm ngày 21/4/2020 là:

861.767.672 đồng (trong đó: Nợ gốc là 795.725.585 đồng, nợ lãi là 66.042.000 đồng) (có sao kê giao dịch chi tiết kèm theo công văn); Dư nợ tại thời điểm ngày 23/11/2020 là 700.000.585 đồng (trong đó: Nợ gốc là 700.000.585 đồng, nợ lãi là 0 đồng) (có sao kê giao dịch chi tiết kèm theo công văn); Ngày 27/01/2021, chị V đã tắt toàn khoản vay với số tiền là 186.214.323 đồng (trong đó: Nợ gốc là 95.735.000 đồng, nợ lãi là 66.042.000 đồng) (có sao kê giao dịch chi tiết kèm theo công văn); Kèm theo công văn, NHCT chi nhánh Hà Giang cung cấp cho Tòa án 01 hợp đồng tín dụng số 42/2019-HĐCVHM/NHCT195 ngày 28/3/2019 giữa anh Ngô Phúc T và NHCT V, 09 giấy nhận nợ theo hợp đồng tín dụng số 42, sao kê chi tiết giao dịch của 09 khoản vay và 05 giấy nộp tiền photo liên 1 lưu trữ tại ngân hàng.

[7] Bị đơn chị V cho rằng sau khi ly hôn chị đã thanh toán hết khoản tiền còn nợ NHCT huyện VX là 186.214.323 đồng. Chị V giao nộp cho Tòa án 05 giấy nộp tiền là bản gốc của NHCT (Liên 2 giao khách hàng) đề ngày 27/01/2021 thể hiện tên người nộp tiền là Ngô Phúc T, tổng số tiền nộp là 186.214.323 đồng với cùng nội dung là Thu nợ, người ký giấy nộp tiền là chị V và việc thu tiền là để trả nợ khoản vay theo hợp đồng tín dụng 42/2019-HĐCVHM/NHCT195 ngày 28/3/2019 (theo công văn số 233/CV-CNHAG-TH ngày 13/9/2023 của NHCT chi nhánh Hà Giang). Do đó cần xác định khoản tiền 186.214.323 đồng chị V đã trả cho NHCT V 27/01/2021 là khoản tiền nợ chung của anh T và chị V từ trước khi ly hôn.

[8] Xét thấy ngoài các khoản nợ nêu trên, cấp sơ thẩm còn xác định nghĩa vụ trả nợ của anh T và chị V cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác trong vụ án, sau khi xét xử các đương sự khác không kháng cáo, không có ý kiến gì đối với quyết định của bản án sơ thẩm nên không xem xét.

[9] Tuy nhiên, như đã nhận định trên cấp phúc thẩm xác định số tiền 20.000.000 đồng còn nợ bà D là khoản nợ riêng của anh T, anh T tự có trách nhiệm trả cho bà D; khoản tiền 200.000.000 đồng nợ anh H1 là nợ riêng của chị V (vay sau khi ly hôn), chị V tự có trách nhiệm trả cho anh H1. Do đó cần xác định lại nghĩa vụ trả nợ chung của anh T và chị V gồm các khoản sau: Nợ vợ chồng ông Tống Duy K, bà Trần Thị Q số tiền 200.000.000 đồng; Nợ chị Trần Thị T1 số tiền 264.000.000 đồng; Nợ Chi nhánh Ngân Hàng A huyện VX số tiền 70.060.000 đồng; Nợ vợ chồng anh Ngô Trần C, chị Lò Thị T4 số tiền: 625.400.000 đồng; Nợ ông Vũ Văn N1 số tiền: 30.000.000 đồng; Nợ ông Lê Văn T2 số tiền: 20.000.000 đồng; Nợ ông Nguyễn Quang V1 số tiền 50.000.000 đồng; nợ anh Nguyễn Đức H số tiền là: 13.200.000 đồng; Nợ Ngân hàng TMCP B Việt Nam chi nhánh Hà Giang phòng giao dịch VX số tiền 186.214.323 đồng. Tổng cộng nợ chung là: 1.458.874.263 đồng.

[10] Về trách nhiệm trả nợ: anh T, chị V có trách nhiệm trả nợ mỗi người 1/2 số công nợ chung là $1.458.874.263đ : 2 = 729.437.100$ đồng. Trong đó giao anh T có trách nhiệm trả anh Nguyễn Đức H số tiền 13.200.000đ; trả ông Vũ Văn N1 số tiền 30.000.000 đồng; trả ông Lê Văn T2 số tiền 20.000.000 đồng; trả ông Nguyễn Quang V1 số tiền 50.000.000 đồng; trả vợ chồng anh Ngô Trần C, chị Lò Thị T4 số tiền 616.237.000 đồng. Giao chị V có trách nhiệm trả vợ chồng anh Ngô Trần C, chị Lò Thị T4 số tiền 9.163.000 đồng; trả chị Trần Thị T1 số tiền 264.000.000 đồng; trả vợ chồng ông Tống Duy K, bà Trần Thị Q số tiền 200.000.000 đồng; trả Chi nhánh Ngân Hàng A huyện VX số tiền 70.060.000 đồng (đã thanh toán xong); trả khoản nợ

Ngân hàng TMCP B Việt Nam chi nhánh Hà Giang phòng giao dịch VX số tiền 186.214.323 đồng (đã thanh toán xong).

[11] Về tài sản chung, nhận thấy: Toà án cấp sơ thẩm giao cho chị V được quyền quản lý, sử dụng tài sản gồm đất có diện tích 100m², thửa đất số 51, tại tờ bản đồ số 01 tại thôn L, xã Đ, huyện VX, tỉnh Hà Giang đã được UBND huyện VX cấp GCNQSDĐ số T 102716 ngày 11/11/2003 mang tên hộ bà Trần Thị V và ngôi nhà trên đất có diện tích 200m², trong đó có 100m² được xây dựng trên thửa đất số 50, tại tờ bản đồ số 00 tại thôn L, xã Đ, huyện VX, tỉnh Hà Giang đã được UBND huyện VX cấp GCNQSDĐ số AB 426612 ngày 24/6/2005 mang tên ông Phạm Văn T3. Quá trình giải quyết vụ án, tại văn bản ghi ý kiến ông T3 trình bày năm 2014 vợ chồng anh T, chị V có nhu cầu làm nhà để kinh doanh (thửa đất của ông T3 ở cạnh), ông T3 nhất trí để anh T chị V mượn đất của ông T3 để xây dựng nhà. Trước đây vợ chồng anh T đã trao đổi với ông T3 về việc có nhu cầu mua đất của ông T3 để làm nhà hàng nhưng chỉ thoả thuận bằng miệng, chưa làm thủ tục pháp lý. Do khi đó chưa xây dựng gì nên ông T3 để vợ chồng anh T xây nhà trước. Nay anh T chị V đề nghị Toà án chia tài sản chung vợ chồng, ông T3 có quan điểm đất của ông T3 đã được cấp GCNQSDĐ, thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của ông T3, không liên quan gì đến tài sản chung của anh T, chị V, đề nghị Toà án tách riêng diện tích đất của ông T3 khi giải quyết về tài sản chung của anh T, chị V. Do đó, nội dung kháng cáo của ông T3 về việc đề nghị Toà án giải quyết cho ông T, bà V bán tài sản để giải quyết triệt để vụ án là không có căn cứ chấp nhận.

[12] Từ những nhận định trên, xét thấy kháng cáo của nguyên đơn ông T có căn cứ chấp nhận một phần.

[13] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông T, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện VX, tỉnh Hà Giang là có căn cứ chấp nhận.

[14] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[15] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015. Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn anh Ngô Phúc T. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 13/2023/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện VX, tỉnh Hà Giang. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Ngô Phúc T về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

- Tổng trị giá tài sản chung của anh Ngô Phúc T và chị Trần Thị V trong thời kỳ hôn nhân là 1.869.400.000 (*Một tỷ tám trăm sáu mươi chín triệu bốn trăm nghìn đồng*).

- Anh T được hưởng 934.700.000đ (*Chín trăm ba mươi bốn triệu bảy trăm nghìn đồng*).

- Chị V được hưởng 934.700.000đ (*Chín trăm ba mươi bốn triệu bảy trăm nghìn đồng*).

1.1. Giao cho chị V được toàn quyền sử dụng và định đoạt diện tích đất 100m² đã được Chủ tịch UBND huyện VX cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00012 QSDĐ/1460/QĐ-UB ngày 11/11/2003; tại tờ bản đồ số 01; thửa đất số: 51; mục đích sử dụng: Đất ở nông thôn; Thời gian sử dụng: Lâu dài. Mang tên chủ hộ là Trần Thị V, địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện VX, tỉnh Hà Giang (*thực trạng vị trí tứ cận, ranh giới của diện tích đất có sơ đồ do Tòa án nhân dân huyện VX xem xét, thẩm định ngày 12/4/2023 kèm theo*) và định đoạt toàn bộ tài sản, công trình xây dựng vật kiến trúc trên đất là 01 nhà ở xây cấp IV, gác xép làm bằng gỗ thường, trên lợp tôn có diện tích 200m² xây dựng năm 2014; Tổng trị giá là 1.699.400.000đ (*Một tỷ sáu trăm chín mươi chín triệu bốn trăm nghìn đồng*)

1.2. Giao cho anh T có quyền sử dụng và định đoạt chiếc xe ô tô biển kiểm soát số 23C - 00850 mang tên Ngô Phúc T. Trị giá 170.000.000đ (*Một trăm bảy mươi triệu đồng*).

1.3. Chị Trần Thị V phải trả cho anh Ngô Phúc T tiền chênh lệch giá trị tài sản chung là **764.700.000đ** (*Bảy trăm sáu mươi bốn triệu bảy trăm nghìn đồng*)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, anh T có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị V không trả đủ số tiền chênh lệch chia tài sản trên cho anh T thì hàng tháng chị V còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả nợ theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Sau khi chị V đã trả đủ số tiền chênh lệch cho anh T đối với trị giá tài sản chung đã được phân chia, thì chị V có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký kê khai lại quyền sử dụng đất do chị V được giao quyền sở hữu cá nhân đối với tài sản chung đã được phân chia.

2. Về công nợ chung:

2.1. Anh Ngô Phúc T có trách nhiệm trả các khoản tiền vay, cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, như sau:

- Anh Nguyễn Đức H. Địa chỉ: GARA ô tô TH CM, xã PT, tỉnh Hà Giang số tiền là: 13.200.000 đồng.

- Ông Vũ Văn N1. Địa chỉ: HTX TS, xã TrT, huyện VX, tỉnh Hà Giang. số tiền: 30.000.000 đồng.

- Ông Lê Văn T2. Địa chỉ: HTX TS, xã TrT, huyện VX, tỉnh Hà Giang số tiền: 20.000.000 đồng.

- Ông Nguyễn Quang V1. địa chỉ: Thôn TV2, xã TD, huyện LG, tỉnh Bắc Giang số tiền 50.000.000 đồng.

- Vợ chồng anh Ngô Trần C, chị Lò Thị T4. Địa chỉ: Số nhà 45, tổ 9, phường MK, thành phố HG, tỉnh Hà Giang số tiền: 616.237.000 đồng.

2.2. Chị Trần Thị V có trách nhiệm trả các khoản tiền vay, cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, như sau:

- Vợ chồng anh Ngô Trần C, chị Lò Thị T4. Địa chỉ: Số nhà 45, tổ 9, phường MK, thành phố HG, tỉnh Hà Giang. Số tiền: 9.163.000 đồng.

- Chị Trần Thị T1. Địa chỉ: Thôn TĐ, xã Đ, huyện VX, tỉnh Hà Giang số tiền là 264.000.000 đồng;

- Vợ chồng ông Tống Duy K, bà Trần Thị Q. Địa chỉ: tổ 13, thị trấn V, huyện VX, tỉnh Hà Giang số tiền là 200.000.000 đồng.

- Chi nhánh Ngân Hàng A huyện VX, tỉnh Hà Giang số tiền 70.060.000 đồng (đã thanh toán xong).

- Khoản tiền còn nợ Ngân hàng TMCP B Việt Nam chi nhánh Hà Giang phòng giao dịch VX số tiền 186.214.323 đồng (đã thanh toán xong).

3. Về nợ riêng:

- Xác định khoản nợ 20.000.000 đồng còn nợ bà Đặng Thị D (Địa chỉ: thôn BV, xã Đ, huyện VX, tỉnh Hà Giang) là khoản nợ riêng của anh T. Anh T có trách nhiệm trả cho bà Đặng Thị D.

- Xác định khoản nợ 200.000.000 đồng nợ ông Trần Hữu H1 và bà Trần Thị P (Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện VX, tỉnh Hà Giang) là nợ riêng của chị V. Chị V có trách nhiệm trả cho ông Trần Hữu H1 và bà Trần Thị P.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, vẽ sơ đồ, chi phí định giá tài sản: Anh T đã tự nguyện nộp đủ tiền chi phí đo đạc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.700.000 đồng (*Ba triệu bảy trăm nghìn đồng*) và không yêu cầu chị V phải chịu $\frac{1}{2}$. Vì vậy chị V không phải trả lại anh T 1.850.000 đồng (Một triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) tiền chi phí trên.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh T và chị V phải chịu án phí có giá ngạch đối với việc chia trị giá tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân tương đương với trị giá tài sản của mỗi người được hưởng, cụ thể:

Số tiền án phí anh T phải chịu là: 40.041.000đ (*Bốn mươi triệu không trăm bốn mươi một nghìn đồng*).

Số tiền án phí chị V phải chịu là: 40.041.000đ (*Bốn mươi triệu không trăm bốn mươi một nghìn đồng*).

Anh T đã nộp 44.200.000đ (*Bốn mươi bốn triệu hai trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện VX theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002326 ngày 22/11/2022, được đối trừ số tiền anh T phải chịu là 40.041.000đ (*Bốn mươi triệu không trăm bốn mươi một nghìn đồng*). Trả lại anh T số tiền tạm ứng án phí chênh lệch là 4.159.000đ (*Bốn triệu một trăm năm mươi chín nghìn đồng*).

5. Về án phí phúc thẩm: Ông Ngô Phúc T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện VX;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- Chi cục THADS huyện VX;
- Cục THADS tỉnh Hà Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Thị Vân